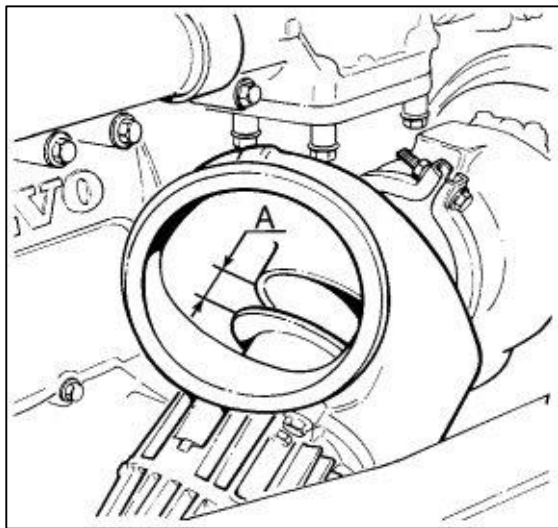


**Hệ thống nạp và xả**

**Lưu ý:** Vì cùng một hình minh họa được sử dụng lại cho các biến thể khác nhau nên một số chi tiết có thể khác nhau đối với biến thể bạn đang thực hiện. Tuy nhiên, thông tin cần thiết trong hình minh họa luôn chính xác.

**Bộ điều chỉnh áp suất khí xả (EPG)**

|                           |                 |
|---------------------------|-----------------|
| Hành trình, cánh bướm (A) | Tối thiểu 29 mm |
|---------------------------|-----------------|

**Turbocharger**

|                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| Turbocharger, khe hở hướng trục | 0.025 – 0.127 mm |
| Turbocharger, khe hở hướng tâm  | 0.406 – 0.610 mm |

**Chỉ báo áp suất rơi (giảm)**

|                                                                                                                  |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Đèn kiểm soát giảm áp suất sáng lên trong cụm đồng hồ khi có sự giảm áp suất so với áp suất không khí xung quanh | 5 kPa (37.5 mm WP) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|

**Phanh động cơ****VEB (Phanh động cơ Volvo)**

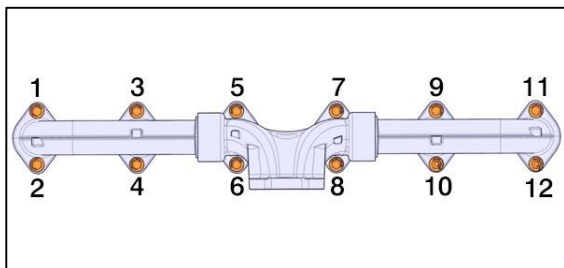
| Lực phanh (%)     | Áp suất EPG                                                         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 40%               | 325 kPa                                                             |
| 50%               | Không thể đạt được 50% ở vị trí khác ngoài vị trí tự động (410 kPa) |
| 70%               | 580 kPa                                                             |
| 95%               | 750 kPa                                                             |
| Chê độ hành trình | 50 – 750 kPa                                                        |

**Chức năng giữ nhiệt**

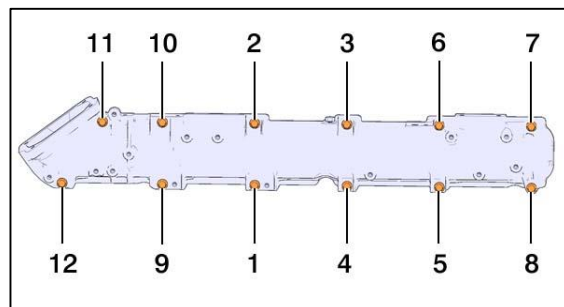
|                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Áp suất không khí cho bộ điều chỉnh áp suất xả.....230 ± 30 kPa                                                           |
| Giữ nhiệt được kích hoạt:<br>Nhiệt độ chất làm mát.....< 70 °C<br>Tải động cơ.....< 50%<br>Áp suất khí quyển.....> 80 kPa |
| Giữ nhiệt bị vô hiệu hóa:<br>Nhiệt độ chất làm mát.....> 70 °C<br>Tải động cơ.....> 50%<br>Áp suất khí quyển.....< 80 kPa |

**Áp suất ngược khí xả**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Áp suất ngược khí xả | Tối đa 15 kPa |
| Áp suất tái tạo      | 27 kPa        |

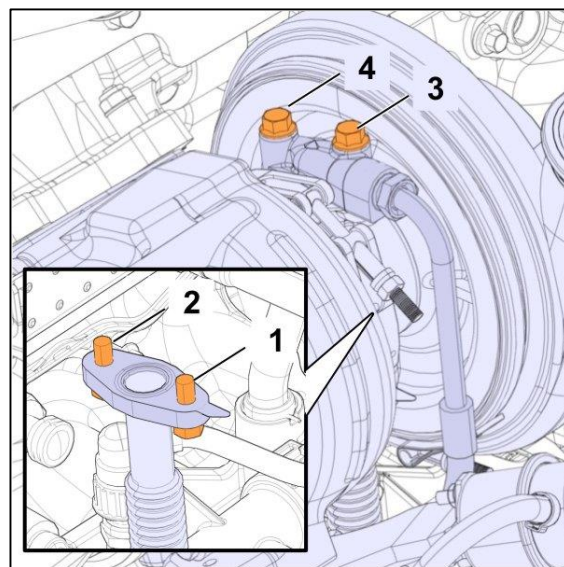
**Lực siết****Ống góp xả, vít**

|        |                                                     |
|--------|-----------------------------------------------------|
| Bước 1 | Trình tự siết: 1-4-5-8-9-12, 10 Nm                  |
| Bước 2 | Trình tự siết: 3-2-7-6-11-10-1-4-5-8-9-12, 48 ±8 Nm |

**Ống gió nạp, vít**

|        |                               |
|--------|-------------------------------|
| Bước 1 | Trình tự siết: 1-12, 10 ±4 Nm |
| Bước 2 | Trình tự siết: 1-12, 24 ±4 Nm |

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nút bít (trên ống góp nạp), M10 | 20 ± 3 Nm |
|---------------------------------|-----------|

**Đường ống nhớt, turbocharger**

|                            |
|----------------------------|
| Trình tự siết: 1, 12 Nm    |
| Trình tự siết: 2, 24 ±4 Nm |
| Trình tự siết: 1, 24 ±4 Nm |
| Trình tự siết: 3, 10 ±2 Nm |
| Trình tự siết: 3, 60 ±5°   |
| Trình tự siết: 4, 10 ±2 Nm |
| Trình tự siết: 4, 60 ±5°   |